quán tiān

全天

noun (time) · all day; whole day

Example Sentences

Zhè jiā diàn quán tiān yíng yè
这家店 全 天 营业。
This store is open all day.

tā quán tiān dōu zài tú shū guǎn xué xí
他 全 天 都在图书 馆 学习。
He studied in the library all day.

Tiān qì yù bào shuō jīn tiān quán tiān yǒu yǔ
天气预报 说今天 全 天有雨。
The weather forecast says it will rain all day today.

Trace each character, then write the word on your own.